

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2023/DS-PT
Ngày: 06 - 10 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phương.

Các Thẩm phán:

+ Ông Phạm Văn Khôi.

+ Ông Phạm Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Huyền – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: ông Phạm Văn Thịnh
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06/10/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2023/TLPT-DS ngày 31/7/2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2023/QĐ-PT ngày 29/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2023/QĐ-PT ngày 29/9/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Đỗ Văn L, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn L 2, xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn L 2, xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: phố T, thị trấn T, huyện M, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện M: ông Đặng Thái S, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M. Là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Ủy ban nhân dân xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã Yên Hoà: ông Đoàn Trung N, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Y. Là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1956; địa chỉ: số nhà 25, đường M, tổ 11, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1949; địa chỉ: thôn L 2, xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị H2: bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn L 2, xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình. Là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 29/9/2021). (Có mặt)

- Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn L 2, xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị T: ông Đỗ Văn L, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn L 2, xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình. Là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 28/01/2019). (Có mặt)

- Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn L, xã S, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị S: bà Ninh Thị T3, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn L 2, xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình. Là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 30/01/2019). (Có mặt)

- Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1955; địa chỉ: xóm Q, xã B, huyện L, tỉnh Nghệ An. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị T2: ông Đỗ Văn T, sinh năm 1956; địa chỉ: số nhà 25, đường M, tổ 11, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 28/01/2019). (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bà Ninh Thị T3, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn L 2, xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

- Anh Đỗ Văn H, sinh năm 1997; địa chỉ: thôn L 2, xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

- Anh Đỗ Văn H1, sinh năm 2002; địa chỉ: thôn L 2, xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh Đỗ Văn H, anh Đỗ Văn H1: bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn L 2, xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình. Là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 19/01/2019). (Có mặt)

4. *Người kháng cáo:* ông Đỗ Văn L (nguyên đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 31/5/2018, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ Văn L là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị T trình bày:

Bố ông L là cụ Đỗ Văn Đ chết ngày 18/10/1999, mẹ ông L là cụ Phạm Thị N chết ngày 23/3/2002. Cụ Đ và Cụ N sinh được 8 người con là ông Đỗ Duy T (hy sinh năm 1969, không có vợ, con), bà Đỗ Thị H2, ông Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị S, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị T2, ông Đỗ Văn T, ông Đỗ Văn T1 (chết năm 2008, có vợ là bà Nguyễn Thị H1 và 02 con là anh Đỗ Văn H, anh Đỗ Văn H1). Cụ Đ, Cụ N không có con riêng, con nuôi, bố mẹ của hai cụ đều đã chết trước hai cụ.

Trong đơn khởi kiện, ông L xác định Cụ Đ, Cụ N tạo lập được khối tài sản gồm 914m² đất tại thôn L 2, xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình. Cụ Đ, Cụ N đã cho ông L 275m² đất nên ông L yêu cầu Tòa án phân chia di sản của Cụ Đ, Cụ N để lại là 639m² đất thuộc thửa đất số 112, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Y, trên đất có 4 gian nhà cấp 4, 01 gian nhà mái bằng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông L thừa nhận Cụ Đ, Cụ N đã cho ông T2 360m² đất nên di sản của Cụ Đ, Cụ N để lại chỉ còn 279m² đất ở thửa đất số 112, tờ bản đồ số 13, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Văn Đ ngày 08/12/1995 (sau đây viết tắt là thửa đất số 112, diện tích 279m²). Vị trí diện tích 279m² đất ở của Cụ Đ, Cụ N theo như vị trí trên bản đồ địa chính xã Y năm 1995 và Biên bản xác minh ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện M. Hiện nay bà H1 và hai con đang quản lý, sử dụng thửa đất của Cụ Đ, Cụ N, trên đất có 03 gian nhà cấp 4 đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng và 01 gian nhà do bà H1, ông T2 xây đang dùng để chăn nuôi. Ông L yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của Cụ Đ, Cụ N như sau: để lại diện tích 95,1m² đất trong phần di sản thừa kế của Cụ Đ và Cụ N dùng vào việc thờ cúng liệt sỹ Đỗ Duy T và thờ Cụ Đ, Cụ N, diện tích đất này sẽ giao cho ông L quản lý, sử dụng; chia đều diện tích đất còn lại của Cụ Đ, Cụ N cho ông L và bà H1 mỗi người một nửa. Ông L xác định tài sản trên đất đều đã xuống cấp nên ông không đề nghị Tòa án phân chia, sau này tài sản trên đất nằm trên phần đất của ai thì người đó được quyền sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H1 là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị H2, anh Đỗ Văn H, anh Đỗ Văn H1 trình bày:

Về thời điểm mở thừa kế, diện thừa kế, hàng thừa kế, bà H1 nhất trí như phần trình bày của ông Đỗ Văn L.

Năm 1988 khi bà H1 về làm dâu thấy ông L sử dụng vị trí đất mà ông L đang sử dụng hiện nay. Ông L đã phá 2 gian nhà cấp 4 cũ để làm 01 gian nhà mái bằng. Vợ chồng ông L và các con sử dụng 1 gian nhà mái bằng và 3 gian nhà cấp 4 trên đất. Cụ Đ, Cụ N sử dụng 4 gian nhà cấp 4 và 1 gian nhà mái bằng (do ông T làm) giáp đất nhà ông L. Khi bà H1 lấy ông T2 thì bà H1 và ông T2 ở 1 gian nhà cấp 4

giáp bếp nhà ông L; Cụ Đ, Cụ N sử dụng 03 gian nhà cấp 4 còn lại, gian nhà mái bằng ông T ở.

Năm 1992 Cụ Đ, Cụ N thực hiện việc phân chia đất cho các con. Cụ Đ, Cụ N cho ông L 275m² đất tại vị trí đất hiện tại ông L đang sử dụng và cho ông T2 360m² đất tại vị trí giáp với đất nhà ông L như hiện nay bà H1 đang sử dụng. Trên đất có 4 gian nhà cấp 4 và 01 gian nhà mái bằng. Ông T được cho vị trí đất giáp đất nhà ông C (hiện nay là vườn chuối) có diện tích là 279m². Việc chia đất cho các con của Cụ Đ, Cụ N không thể hiện bằng văn bản mà Cụ Đ chỉ mời chính quyền địa phương đến chỉ mốc giới, đo diện tích để vào danh sách cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ). Trên cơ sở sự phân chia đất của Cụ Đ, Cụ N, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện M đã cấp GCNQSDĐ cho ông L là 275m², cho ông T2 là 360m², riêng ông T lúc đó chưa lập gia đình nên diện tích đất được Cụ Đ, Cụ N cho vẫn mang tên Đỗ Văn Đ. Sau khi được cấp GCNQSDĐ thì bà H1 và ông T2 sử dụng 01 gian nhà mái bằng và 01 gian nhà cấp 4 giáp gian nhà mái bằng; Cụ Đ, Cụ N sử dụng 03 gian nhà cấp 4 còn lại. Sau khi Cụ Đ, Cụ N chết thì ông T2, bà H1 sử dụng toàn bộ 04 gian nhà cấp 4 và 01 gian nhà mái bằng.

Trong đơn phản tố bà H1 yêu cầu chia di sản thừa kế của Cụ Đ, Cụ N để lại là 914m² đất thuộc hai thửa 112 và 113, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Y, mở đường đi phía Tây Nam, hủy GCNQSDĐ mang tên Đỗ Văn L.

Ngày 14/9/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 rút toàn bộ yêu cầu phản tố; bà H1 xác định di sản của Cụ Đ, Cụ N để lại tại thửa đất số 112 diện tích 279m² nhưng vị trí diện tích đất này nằm ở vườn chuối giáp với đất ông C (có diện tích thực tế đo đạc hiện nay là 221,2m²) chứ không phải ở vị trí như ông L xác định. Bà H1 đề nghị Tòa án chia đôi diện tích 279m² đất cho bà H1 và ông L mỗi người một nửa, không đồng ý với việc ông L để lại 95,1m² đất để thờ cúng vì không có di chúc của Cụ Đ, Cụ N; không đồng ý với việc ông L đề nghị chia đôi diện tích đất còn lại là 183,9m². Hiện nay, bà H1 và hai con thuộc hộ cận nghèo, không có điều kiện để xây nhà nên vẫn phải sử dụng 04 gian nhà cấp 4, 01 gian nhà mái bằng và 01 gian nhà bà H1 và ông T2 xây năm 2002 để chăn nuôi. Bà H1 không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản trên đất, sau này tài sản nằm trên đất của ai thì người đó được quyền sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị T2 trình bày:

Về thời điểm mở thừa kế, diện thừa kế, hàng thừa kế, ông T nhất trí như phần trình bày của ông Đỗ Văn L.

Khoảng năm 1993 Cụ Đ, Cụ N có phân chia đất cho 3 người con trai là ông Đỗ Văn L được sử dụng 275m² đất (hiện nay ông L đang sử dụng); cho ông Đỗ Văn T1 được sử dụng 360m² đất (hiện nay bà H1 vợ ông T2 đang sử dụng); cho ông T 279m² đất giáp đất ông C. Do thời điểm đó ông T chưa lấy vợ và ông T cũng không có nguyện vọng ở đó nên chính quyền địa phương đã cấp GCNQSDĐ

mang tên Đỗ Văn Đ đối với diện tích 279m² đất. Thời gian này Cụ Đ có mời địa chính xã Y đến để phân chia nên đến năm 1995 Cụ Đ, ông T2, ông L được cấp GCNQSDĐ. Ông T xác định Cụ N, Cụ Đ để lại di sản thừa kế tại thửa đất số 112 diện tích 279m² nhưng vị trí diện tích đất này nằm ở vườn chuối giáp với đất ông C chứ không phải ở vị trí như ông L xác định. Ông T đề nghị Tòa án chia thừa kế của bố mẹ để lại theo quy định của pháp luật, đối với kỹ phần thừa kế được hưởng ông T nhường lại toàn bộ cho bà H1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ninh Thị T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị S trình bày: bà nhất trí với phần trình bày của ông L về thời điểm mở thừa kế, diện thừa kế, hàng thừa kế. Bà cũng nhất trí với ý kiến của ông L xác định di sản của Cụ Đ, Cụ N để lại tại thửa đất số 112 diện tích 279m². Vị trí diện tích 279m² đất ở của Cụ Đ, Cụ N theo như vị trí trên bản đồ địa chính xã Y năm 1995 và Biên bản xác minh ngày 15/3/2023 tại UBND xã Y. Bà T3 đề nghị Tòa án phân chia di sản của Cụ Đ, Cụ N theo như ý kiến của ông L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Đỗ Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: anh nhất trí như phần trình bày của ông L về thời điểm mở thừa kế, diện thừa kế, hàng thừa kế. Anh H đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của Cụ Đ, Cụ N là 279m² đất ở, vị trí thửa đất tại vườn chuối giáp đất ông C. Anh H nhường kỹ phần thừa kế của mình cho bà H1, đề nghị Tòa án chia đôi diện tích đất này cho ông L, bà H1 mỗi người một nửa. Anh H không đồng ý với việc ông L để lại 95,1m² đất để thờ cúng vì không có di chúc của Cụ Đ, Cụ N và không nhất trí với việc ông L đề nghị chia đôi diện tích đất còn lại là 183,9m².

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 30/5/2023, ông L, bà H1, bà T3, Anh H thống nhất: đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của Cụ Đ, Cụ N để lại tại thửa đất số 112 diện tích 279m². Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc xác định vị trí diện tích 279m² đất ở mang tên Đỗ Văn Đ.

Vụ án đã qua các lần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm như sau:

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 29/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện M đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L về việc chia di sản thừa kế của Cụ Đ và Cụ N theo quy định của pháp luật. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H1 về việc xác định diện tích 275m² tại thửa 113 là di sản thừa kế của Cụ Đ và Cụ N để chia theo pháp luật. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông L về việc đề nghị chia 4 gian nhà cấp 4 và 01 gian nhà mái bằng. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà H1 về việc chia 7 gian nhà cấp 4. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia 380m² đất ao tại thửa đất số 111 (do thực tế là 377,3m² và diện tích 1.203m² đất 313), công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cắt trích diện tích đường đi phía Bắc với chiều rộng 2m dài 26,15m, tổng diện tích là 55,6m² đất để làm đường đi vào thửa đất số 112. Chia thừa kế theo pháp luật di sản còn lại của Cụ Đ và Cụ N là quyền sử dụng 880,9m² đất thổ cư tại 3 thửa đất (đã trừ đi 30m² đất đường đi phía Tây Nam mà ông L lấn chiếm). Về đường đi phía Tây Nam: kiến nghị với chính quyền địa phương có biện pháp xử

lý đối với phần đất đường đi chung phía Tây Nam mà ông L đã lấn chiếm đất công của xã hội theo quy định của Luật Đất đai.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 17/2022/DS-PT ngày 16/5/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã quyết định: hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 29/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện M, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện M giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 35 và các điều 39, 147, 217, 218, 219, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 3, 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 5, 98, 99, 100, 166, 167 của Luật Đất đai 2013; khoản 3 Điều 18, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của Cụ Đ và Cụ N là quyền sử dụng 279m² đất ở thuộc thửa đất số 112. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc bà H2, ông T nhường lại toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà H1, bà T2 nhường ½ kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà H1, Anh H và anh H1 nhường lại toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà H1; bà T, bà Sinh nhường lại toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông L, bà T2 nhường lại ½ kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông L; bà H1, ông L đều nhận kỷ phần thừa kế đã được các đồng thừa kế nhường lại nên di sản thừa kế của Cụ Đ, Cụ N để lại là quyền sử dụng 279m² đất ở được chia đều cho ông L và bà H1 mỗi người một nửa, cụ thể như sau:

Chia cho ông L được quyền sử dụng: 139,5m² đất ở tại thửa đất số 112, kích thước, vị trí như sau: phía Bắc giáp đất chia cho bà H1 dài 18,45m; phía Nam giáp đất ông L (mua ông Cải) dài 6,50m, 1,35m và 10,71m; phía Đông giáp thửa đất số 111 (đất ao) dài 10,65m; phía Tây giáp thửa đất số 113 (đất ông L) dài 1,98m, giáp đất ông L (mua ông Cải) dài 5,77m và 2,23m.

Chia cho bà H1 được quyền sử dụng: 139,5m² đất ở tại thửa đất số 112; kích thước, vị trí như sau: phía Bắc giáp đất thửa đất số 112 (hiện bà H1 đang sử dụng) dài 11,82m, giáp thửa đất số 113 (đất ông L) dài 7,05m; phía Nam giáp đất chia cho ông L dài 18,45m; phía Đông giáp thửa đất số 111 (đất ao) dài 5,01m, giáp thửa đất số 112 (hiện bà H1 đang sử dụng) dài 6,92m; phía Tây giáp thửa đất số 113 (đất ông L) dài 11,65m. (Có sơ đồ kèm theo)

Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bà H1 về việc yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế do Cụ Đ và Cụ N để lại gồm 914m² đất ở; hủy GCNQSDĐ mang tên Đỗ Văn L; mở đường đi phía Tây Nam.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và điều kiện thi hành án cho các đương sự.

Ngày 13/6/2023 nguyên đơn là ông Đỗ Văn L có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện M,

tỉnh Ninh Bình và tại Biên bản làm rõ nội dung kháng cáo ngày 14/6/2023 thể hiện ông L kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung như sau:

+ Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xác định vị trí diện tích đất của Cụ Đ, Cụ N đã được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ mang tên Đỗ Văn Đ ngày 08/12/1995 hiện nay có diện tích là 310m² nằm ở vị trí 01 gian nhà cấp 4 và 01 gian nhà mái bằng mà mẹ con bà H1 đang sử dụng, có kích thước như sau: phía Bắc giáp đường vào thửa đất số 112 dài 11,17m; phía Nam giáp đất ông L mua ông Cải dài 10,71m và 1,35m; phía Đông giáp ao Cụ Đ dài 30,72m; phía Tây giáp diện tích đất có 3 gian nhà của Cụ Đ, Cụ N và bếp ông L dài 25m. Ông L đề nghị chia đôi di sản thừa kế của Cụ Đ Cụ N là diện tích 310m² đất cho ông L và bà H1.

+ Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xác định diện tích đất 95,1m² không phải là di sản thừa kế của Cụ Đ và Cụ N; diện tích 95,1m² đất ông L đề nghị Toà án cấp phúc thẩm để lại sử dụng chung cho con cháu của Cụ Đ Cụ N làm nơi thờ cúng.

+ Ông L không kháng cáo về vấn đề bà H1 được quyền sử dụng 360m² đất, vì trong bản án sơ thẩm không giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đỗ Văn L đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xác định lại vị trí diện tích 279m² tại thửa đất số 112 và xác định diện tích đất 95,1m² không phải là di sản thừa kế, diện tích 95,1m² đất ông L đề nghị để lại sử dụng chung làm nơi thờ cúng theo như nội dung kháng cáo và Biên bản làm rõ nội dung kháng cáo ngày 14/6/2023 mà ông đã trình bày.

Bà Ninh Thị T3 nhất trí nội dung kháng cáo của ông L.

Bà Nguyễn Thị H1 và anh Đỗ Văn H đều có quan điểm: không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông L.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau: trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị: không chấp nhận kháng cáo của ông L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Ninh Bình. Về án phí: ông L được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng.

Đơn kháng cáo của ông L làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của UBND huyện M, người đại diện hợp pháp của UBND xã Y, ông Đỗ Văn T, bà Đỗ Thị T2 vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bà H2 vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho bà H1; bà T vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho ông L; bà Sinh vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho bà T3; anh H1 vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho bà H1 tham gia tố tụng. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng có tên nêu trên.

Về thời hiệu khởi kiện: cụ Đỗ Văn Đ chết ngày 18/10/1999, cụ Phạm Thị N chết ngày 23/3/2002, các cụ không để lại di chúc. Như vậy thời điểm mở thừa kế đối với Cụ Đ là ngày 18/10/1999, thời điểm mở thừa kế đối với Cụ N là ngày 23/3/2002. Ngày 02/01/2019 ông L nộp trực tiếp tại Tòa án đơn khởi kiện đề ngày 31/5/2018. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, nguyên đơn khởi kiện trong thời hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về xác định những người thừa kế.

Tại thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của Cụ Đ, những người thừa kế tài sản của Cụ Đ, hàng thừa kế thứ nhất gồm: cụ Phạm Thị N, bà Đỗ Thị H2, ông Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị S, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị T2, ông Đỗ Văn T, ông Đỗ Văn T2.

Tại thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của Cụ N, những người thừa kế tài sản của Cụ N, hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà Đỗ Thị H2, ông Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị S, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị T2, ông Đỗ Văn T, ông Đỗ Văn T2.

Ông Đỗ Văn T2 chết ngày 17/12/2008. Như vậy kỹ phần thừa kế của ông Thuý đối với di sản của Cụ Đ và Cụ N do hàng thừa kế thứ nhất của ông Thuý là bà Nguyễn Thị H1 và 2 con đẻ của ông Thuý là anh Đỗ Văn H và anh Đỗ Văn H1 thừa hưởng.

[2.2] Về nội dung kháng cáo của ông Đỗ Văn L.

Tại bản đồ số 1a bản đồ địa chính xã Yên Hoà lập năm 1986 thể hiện cụ Đỗ Văn Đ là người sử dụng thửa đất số 150 có diện tích là 1.060m². Đến năm 1995, vị trí thửa đất số 150 nêu trên được tách làm 3 thửa, gồm: thửa đất số 113, diện tích 275m² đất thổ cư, chủ sử dụng đất mang tên Đỗ Văn L; thửa đất số 112, diện tích 639m² đất thổ cư: chủ sử dụng đất mang tên Đỗ Văn T2, diện tích 360m² và Đỗ Văn Đ, diện tích là 279m²; thửa đất số 111, diện tích 380m² đất ao, chủ sử dụng đất mang tên Đỗ Văn Đ.

Ngày 08/12/1995 UBND huyện M đã cấp GCNQSDĐ cho cụ Đỗ Văn Đ, ông Đỗ Văn L, ông Đỗ Văn T2 theo số liệu tại Sổ mục kê, Sổ địa chính, Trích lục

bản đồ, tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã Yên Hoà lập năm 1995. Năm 2018, UBND huyện M ban hành Quyết định số 129 ngày 01/02/2018 thu hồi GCNQSDĐ cấp cho ông Đỗ Văn T2 với lý do cấp không đúng quy định.

Trong quá trình giải quyết tại Toà án cấp sơ thẩm, ông L, bà T3, ông T, bà H1, Anh H đều thống nhất xác định di sản thừa kế của Cụ Đ, Cụ N để lại là quyền sử dụng 279m² đất ở thuộc thửa 112, tờ bản đồ số 13, đất đã được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ mang tên Đỗ Văn Đ ngày 08/12/1995. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc xác định vị trí diện tích 279m² đất của Cụ Đ, Cụ N. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Bản đồ địa chính xã Y lập năm 1995, Biên bản làm việc ngày 28/02/2023, Biên bản xác minh ngày 15/3/2023 (ông L, bà T3 nhất trí ký tên xác định cụ thể vị trí đất tại thực địa có diện tích 279m²) và ý kiến của UBND huyện M ngày 29/5/2023 đều thể hiện diện tích 279m² đất ở thuộc thửa 112 có vị trí giáp với thửa đất số 113 mang tên Đỗ Văn L. Toà án cấp sơ thẩm đã xác định di sản của Cụ Đ, Cụ N là thửa đất có diện tích 279m² đất ở thuộc thửa 112 có vị trí giáp với thửa đất số 113 mang tên Đỗ Văn L là đúng pháp luật.

Nay ông L kháng cáo cho rằng, sau khi Toà án cấp sơ thẩm xét xử xong, ông về suy nghĩ lại nên đã thay đổi ý kiến về việc xác định vị trí 279m² đất ở nhưng ông L không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo nêu trên của ông L.

Tại phiên tòa, ông L xác định Cụ Đ, Cụ N không có di chúc để lại 95,1m² đất vào việc thờ cúng, ông chỉ căn cứ vào Bản đồ địa chính xã Y lập năm 1995 để xác định diện tích 95,1m² đất không nằm trong vị trí di sản thừa kế của Cụ Đ, Cụ N. Tuy nhiên, xét Bản đồ địa chính xã Y lập năm 1995 thể hiện diện tích 95,1m² đất không nằm ngoài vị trí đất của Cụ Đ, Cụ N; cũng không có tài liệu nào thể hiện diện tích 95,1m² đất dùng vào việc thờ cúng nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông L về việc xác định diện tích đất 95,1m² để lại sử dụng chung làm nơi thờ cúng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông L, bà H1 đều có nguyện vọng được nhận di sản bằng hiện vật. Xét thấy khối di sản có thể chia bằng hiện vật nên Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận ý kiến của các đương sự chia di sản bằng hiện vật cho ông L, bà H1. Trên phần đất là di sản thừa kế, bà H1 và các con đang sử dụng 3 gian nhà cấp 4 và 01 gian nhà do bà H1 và ông T2 xây năm 2002 đang dùng để chăn nuôi. Toà án cấp sơ thẩm xác định bà H1 và các con đều thuộc hộ cận nghèo nên khi chia di sản cần xem xét không làm ảnh hưởng, xáo trộn đến cuộc sống của bà H1 và các con, chia cho bà H1 phần di sản có nhà để bà H1 và các con tiếp tục sử dụng. Chia cho ông L và bà H1 mỗi người được quyền sử dụng 139,5m² đất ở tại thửa 112, tờ bản đồ số 13 có giá trị 175.072.500 đồng. Bà H1 được nhận phần đất trên đất có 3 gian nhà cấp 4 và 01 gian nhà dùng để chăn nuôi; chia cho ông L phần di sản liền kề với thửa đất ông L mua ông Cải để ông L thuận tiện trong việc sử dụng đất là có căn cứ. Do giá trị di sản của ông L, bà H1 được

chia bằng nhau nên các đương sự không phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho nhau là đúng pháp luật.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông L; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, ngoài phạm vi xét xử phúc thẩm nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông L thuộc trường hợp người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn L.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Ninh Bình.
3. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Đỗ Văn L được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 06/10/2023).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Phụng